

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-NNMT

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

V/v Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp mỏ đất TDPC20 tại xã Ngô Mây để phục vụ thi công dự án Kiên cố hoàn chỉnh kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước) không thuộc đối tượng phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải nộp tiền trồng rừng thay thế

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 429/TTr-SNNMT ngày 09/4/2026 đề nghị ban hành Văn bản về việc không thuộc đối tượng phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng phải nộp tiền trồng rừng thay thế đối với Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp mỏ đất TDPC20 tại xã Ngô Mây để phục vụ thi công dự án Kiên cố hoàn chỉnh kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước) do Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư và hồ sơ liên quan kèm theo; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Dự án khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp mỏ đất TDPC20 tại xã Ngô Mây để phục vụ thi công dự án Kiên cố hoàn chỉnh kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước) do Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT làm chủ đầu tư **không thuộc đối tượng phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất** theo quy định của pháp luật về đất đai; do đó theo quy định tại Khoản 5, Điều 14 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, bổ sung tại Điểm b, Khoản 2, Điều 8 Luật số 146/2025/QH15: “*Dự án không phải thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhưng **phải trồng rừng thay thế***”.

2. Căn cứ Khoản 1, 2, Điều 21 Luật Lâm nghiệp năm 2017 được sửa đổi, tại khoản 6, Điều 8 Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025, diện tích thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế để thực hiện Dự án, cụ thể:

- Vị trí: Thuộc Khoản 5, Tiểu khu 255, xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai (*trước ngày 01/7/2025, thuộc xã Cát Hưng, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định*).

- Diện tích: 1,50 ha.
- Loại rừng: Rừng sản xuất.
- Nguồn gốc hình thành:

- + Rừng trồng đã thành rừng (TG): 0,65 ha;
 - + Đất đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng (DTR): 0,76 ha;
 - + Diện tích khác (DTK) có nguồn gốc từ rừng trồng: 0,09 ha.
- Phạm vi ranh giới khu đất được giới hạn bởi các điểm tọa độ chính hệ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiếu 3° , cụ thể: Tại phụ lục kèm theo.

3. Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế để thực hiện Dự án theo quy định.

4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và PTNT theo quy định.

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, XD;
- UBND xã Ngô Mây;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, N5.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Mah Tiệp

Phụ lục
TỌA ĐỘ RANH GIỚI DIỆN TÍCH KHU ĐẤT PHẢI
NỘP TIỀN TRÔNG RỪNG THAY THẾ ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
(HỆ VN2000 KINH TUYẾN TRỤC 108⁰15', MÚI CHIỀU 3⁰)
(Kèm theo Văn bản số /UBND-NNMT ngày /4/2026 của UBND tỉnh)

STT	X (m)	Y (m)
Vị trí 1		
1	1.546.013,00	599.561,00
2	1.546.005,91	599.605,46
3	1.546.005,43	599.604,85
4	1.545.993,39	599.599,76
5	1.545.992,88	599.596,85
6	1.545.972,90	599.595,47
7	1.545.966,72	599.595,91
8	1.545.960,95	599.606,79
9	1.545.959,00	599.614,97
10	1.545.955,79	599.622,80
11	1.545.952,99	599.632,55
12	1.545.940,29	599.644,92
13	1.545.947,82	599.640,07
14	1.545.922,34	599.651,37
15	1.545.882,28	599.659,81
16	1.545.868,68	599.654,80
17	1.545.851,07	599.664,02
18	1.545.851,02	599.664,01
19	1.545.879,77	599.615,97
20	1.545.915,26	599.556,64
21	1.545.930,00	599.532,00
22	1.545.986,51	599.551,74
Vị trí 2		
1	1.546.004,38	599.615,09
2	1.545.991,00	599.699,00
3	1.545.864,82	599.667,46
4	1.545.870,86	599.661,02

STT	X (m)	Y (m)
5	1.545.882,29	599.662,76
6	1.545.922,25	599.655,93
7	1.545.938,61	599.652,50
8	1.545.952,12	599.642,90
9	1.545.974,17	599.626,11
10	1.545.984,66	599.622,61
11	1.545.995,49	599.611,36
12	1.546.002,99	599.614,69